

Bản án số: 168/2025/DS-PT

Ngày: 09.4.2025

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quyền

Ông Võ Bảo Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Khương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 617/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2025/QĐPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961.

Địa chỉ thường trú: Khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên lạc: Số D, đường H, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Bé H, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, TP Cần Thơ. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ thường trú: Khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên lạc: Số D, đường H, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1982. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1985. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số D, đường H, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp cho bà T, ông T1 và bà L: Ông Nguyễn Văn Đ. Theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2023.

4. Bà Ngô Thị Bé N, sinh năm 1974. *(có mặt)*

5. Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 2002. *(xin xét xử vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

6. Ông Đào Phước T2, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. *(vắng mặt)*

7. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà F, khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ. *(vắng mặt)*

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Bé H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đ trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Ông có quyền sử dụng đất tại thửa 212 diện tích 7.100m², thửa 224 diện tích 4.300m² và thửa 998 diện tích 2.032,8m² đất 2L, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Tất cả 3 thửa đất nêu trên đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Bé H là người sử dụng đất liền kề tại thửa 941 diện tích 3.174,2m² và thửa 225 diện tích 2.663m² đất 2L, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ được Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H01473, 00101 do ông Nguyễn Văn B đại diện hộ đứng tên. Trong quá trình canh tác và sử dụng ông Nguyễn Bé H đã lấn ranh qua thửa 212, 224 và thửa 998 của ông với diện tích 1.600m². Ông đã nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Bé H trả lại đất nhưng ông H không có thiện chí. Do đó, ông yêu cầu Nguyễn Bé H có trách nhiệm trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 1.109,7m² tại vị trí A và diện tích 456,5m² tại vị trí B của bản trích đo địa chính, loại đất 2L thuộc thửa 998 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ, bị đơn ông Bé H có ý kiến và phản tố như sau: Nguyên trước đây vào năm 2003 ông có mua của ông Đào Phước T2 ngụ ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ phần đất ruộng diện tích 5.200m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001456, tờ bản đồ số 05, thửa 225 do ông Đào Phước T2 đứng tên. Sau đó, ông T2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông sang tách bộ qua ông đứng tên. Đến năm 2007 ông có bán cho ông Nguyễn Văn Đ ngụ khu V, phường C, quận Ô một phần đất ruộng diện tích 2.020m², do đất của ông Đ giáp ranh với đất ông mua của ông T2. Sau đó, ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông Đ đi sang tên tách bộ một mình và địa chính có đo đạc và cắm trụ ranh giữa hai bên, ranh nằm ngay cột điện, mà phần trụ điện này ông mua của ông Đào Phước T2 và bán lại cho ông Đ, trụ đá ranh này đã cắm 16 năm nay. Khi ông Đ trả lại ông G chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 644399 số vào sổ: H01473 thửa 941, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.174,2m² đất trồng lúa do Ủy ban nhân dân huyện C ký cấp cho hộ ông ngày

07/02/2007. Khi bán đất cho ông Đ xong, cũng năm 2007 thì ông mua thêm phần đất còn lại của ông T2 diện tích 2.663m^2 , Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 21618 số vào sổ 00101, do UBND huyện Ô ký cấp ngày 28/11/2002 tại thửa đất số 225, tờ bản đồ số 05, đất lúa do hộ ông Đào Phước T2 đứng tên và đã được chỉnh lý qua tên ông Nguyễn Bé H vào ngày 06/6/2007. Ngoài phần đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông có mua thêm phần đất của ông T2, lúc này chừa lại khoảng 1.300m^2 và 01 nương dài từ đất của ông M đến ranh đất của bà Lê Thị H1, mặt nương 3m, phần này do không có thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ làm giấy mua bán tay với giá 08 chỉ vàng 24 kara. Sau đó gia đình ông đã tự lập nương này thành đất ruộng và sử dụng canh tác. Đất của ông dài 57 tầm, còn lại đất của ông Đ dài 114 tầm, chiều dài đất của ông chỉ có phân nửa chiều dài đất của ông Đ. Ông Đ không phải mua đất của một mình ông mà mua của nhiều người khác nên gia đình ông Đ kiện đòi ông phải trả 1.600m^2 thì ông không đồng ý vì đất giữa ông và ông Đ đã xác định rõ ràng, ông cũng đã sử dụng từ 16 năm nay, không xảy ra tranh chấp gì. Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ. Trong hộ của ông hiện tại có 3 thành viên trên 18 tuổi gồm ông, vợ ông bà N và con là Nguyễn Thị Trúc L1. Phần diện tích 1.300m^2 dư và cái nương thuộc thửa 941, phần đất tranh chấp hiện tại phần đất tranh chấp đã lên bờ, không có xây dựng công trình vật kiến trúc gì. Trên phần đất tranh chấp ông có trồng các loại cây gồm: Mít Thái: 50 cây loại A, 50 cây loại C; Dừa: 2 cây loại C; Đu đủ: 02 cây loại A; Na Thái: 50 cây loại A; M1 vàng 50 cây. Ông xác định có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ một phần thửa 941 tách ra thành thửa 998 với diện tích $2.032,8\text{m}^2$. Đồng thời, ông xác định phần diện tích chuyển nhượng giấy tay của ông Đào Phước T2 là vị trí A diện tích $1.109,7\text{m}^2$ đang tranh chấp hiện nay và có yêu cầu phản tố được hưởng và sử dụng phần diện tích $1.109,7\text{m}^2$ thuộc thửa 998 tại vị trí A của Bản trích đo địa chính.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt có ý kiến:

- Bà Ngô Thị Bé N trình bày: Trước đây bà có đơn yêu cầu độc lập nhưng nay bà xác định không có yêu cầu độc lập mà giao cho ông Nguyễn Bé H là chồng của bà yêu cầu giải quyết tranh chấp với ông Đ và đứng tên quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị Kim C trình bày: Bà là vợ của ông Đào Phước T2, bà xác định bà và ông T2 có chuyển nhượng nhiều thửa đất cho vợ chồng ông Nguyễn Bé H. Tuy nhiên, bà không nhớ việc chuyển nhượng cụ thể từng thửa đất. Đối với tờ thỏa thuận bán đất ngày 19/8/2007 giữa bà với ông T2 ký bán cho vợ chồng ông Nguyễn Bé H thì bà xác định sau khi tính tổng diện tích đo đạc dư của các thửa đất thì thỏa thuận để lấy vàng thêm của sổ đất dư chứ không xác định được dư ở thửa nào, vị trí ở đâu. Nay bà cũng không xác định được vị trí đất chuyển nhượng này. Bà xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Ông Đào Phước T2 trình bày: Ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị Kim C có diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 7.870m^2 , tờ bản đồ 05 thửa 255 quyền sử dụng đất số vào sổ: 001456 cấp ngày 20/08/1991 do ông đứng tên, sau đó vợ chồng ông chuyển nhượng cho vợ chồng Nguyễn Bé H 5.200m^2 , số còn lại trên giấy phải là 2.670m^2 , nhưng giấy chứng nhận chỉ ghi là 2.663m^2 mất

của ông 07m nên ông có tự đo lại đất chuyển nhượng luôn diện tích trên giấy là 2.663 m² cho vợ chồng Bé Hai sang tên trên giấy, còn diện tích đất dư ra vợ chồng ông chuyển nhượng giấy tay cho vợ chồng Bé H là 8 chỉ vàng 24k, chuyển nhượng đất có ranh giới cột mốc rõ ràng, xem như từ khi chuyển nhượng đến nay thì vợ chồng Bé H canh tác cho đến hiện tại. Nay ông Đ tranh chấp đất đòi vợ chồng ông Bé H trả lại ranh, việc này ông không rõ nhưng ông khẳng định rằng diện tích đất dư ra mà vợ chồng Bé H đang canh tác là trong thửa đất của vợ chồng ông đã bán giấy tay cho vợ chồng Bé H, thể hiện giấy tay đề ngày 19/08/2007 là đúng.

- Bà Nguyễn Thị Trúc L1 trình bày: Theo bản trích đo địa chính ngày 27/3/2024 diện tích đất tranh chấp là 1.109,7m² là đất của cha, mẹ của bà sang từ ông Đào Phước T2 và bà Nguyễn Thị Kim C có giấy tờ tay sang trên giấy của ông T2, tổng diện tích trên giấy là 7.870m² cha mẹ của bà sang lần đầu tiên là 5200m², trong diện tích đất này cha mẹ của bà sang lại cho ông Nguyễn Văn Đ1 là một công rưỡi nhưng ông tự đi tách giấy là 2.032,8m² về đưa giấy cha mẹ của bà cũng đồng ý (lẽ ra chỉ là 1.950m²) diện tích trên giấy còn lại là 2.663m², cha mẹ bà mua lần hai hết diện tích đất trên giấy, nhưng khi đo lại thì dư đất trên giấy chứng nhận, chỉ sang trên giấy mà không chỉnh lý phần dư mới sang qua tên, cha mẹ của bà là nông dân miễn sao xong thì thôi sau này chỉnh lại nên mua tiếp phần đất dư của ông T2 và bà C có giấy tay là 08 chỉ vàng 24 kara, diện tích tính theo nông dân là 3 góc 4, khoảng 1.300 m² và một nương dài từ đất ông M chạy dài mặt nương là 3m đến đất bà Lê Thị Hoàng . Bà khẳng định đây là đất của cha, mẹ của bà mua của ông T2 và bà C, gia đình của bà không hề lấn ranh, vì đất có ranh giới, cột mốc rõ ràng, gia đình bà sử dụng từ khi mua cho đến nay.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Bé H.
3. Buộc ông Nguyễn Bé H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Đ diện 1.566,2 m² đất LUC, thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Theo vị trí A, B của Bản trích đo địa chính số 770/TTKTTNMT ngày 24/9/2024. Vị trí thửa đất được xác định theo Bản trích đo địa chính số: 770/TTKTTNMT ngày 24/9/2024 Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở tài nguyên và môi trường thành phố C (Đính kèm bản án).
4. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền hưởng và sử dụng các cây trồng trên thửa đất số 998 gồm: Mít Thái: 50 cây loại A, 50 cây loại C; Dừa: 2 cây loại C; Đu đủ: 02 cây loại A; N: 50 cây loại A.
5. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Bé H là 176.606.000 đồng. Đồng thời ông Nguyễn Bé H có trách nhiệm bảo quản chăm sóc cây trồng mà ông Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị đến khi Cơ quan có thẩm quyền lập biên bản giao tài sản.

Đối với số tiền phải thi hành, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Buộc ông Nguyễn Bé H có trách nhiệm di dời 50 cây mai vàng khỏi diện tích tranh chấp tại thửa đất 998.

7. Dành cho ông Nguyễn Bé H một vụ kiện dân sự khác đối với ông Nguyễn Văn Đ liên quan đến các loại cây trồng chưa thẩm định tại một phần thửa 998.

8. Dành cho ông Nguyễn Bé H và bà Ngô Thị B1 Năm vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng và đòi lại tài sản đối với ông Đào Phước T2 và bà Nguyễn Thị Kim C (nếu có).

9. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 14/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Bé H kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác đơn khởi kiện của ông Đ. Chấp nhận phản tố của ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định, phần đất ông Bé H đang sử dụng là thuộc thửa 998 mà ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Bé H năm 2007, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, ông T2, bà C, thấy rằng, các ông, bà đã được tổng đạt hợp lệ hai lần, quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về yêu cầu của bị đơn đề nghị đo đạc lại: thấy rằng, cấp sơ thẩm đã đo và xác định phần tranh chấp, phía nguyên đơn xác định đúng phần tranh chấp tại vị trí A và B theo trích đo. Do đó, chỉ cần xem xét giải quyết đất tranh chấp thuộc thửa nào, không cần thiết phải đo lại.

[2] Về kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định: nguồn gốc phần đất tranh chấp vị trí A và B theo Bản trích đo số 770/VPĐKĐĐ ngày 24/9/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai (gọi Trích đo 770) có nguồn gốc từ thửa 225 trước đây cấp cho ông Đào Phước T2, ông T2 được cấp tại thửa 225 với diện tích 7870m²,

năm 2002 ông T2 chuyển nhượng một phần đất cho ông B1 Hai diện tích 5207m² với thửa mới 941, diện tích còn lại của ông T2 tại thửa 225 là 2663m², thửa 225 còn lại này vào năm 2007 ông T2 cũng chuyển nhượng cho ông Bé H và cũng trong năm 2007 ông Bé H lại chuyển nhượng một phần thửa 941 cho ông Đ diện tích 2032,8m² tách thửa mới là 998, diện tích còn lại thửa 941 của ông Bé H là 3174, 2m², phần ông Bé H chuyển nhượng cho ông Đ là giáp thửa 212 của ông Đ, theo Trích đo 770 thực tế hiện nay thửa 225 có diện tích 2663m², thửa 941 của ông Bé H vẫn còn diện tích 3174,2m², là phù hợp và đúng với diện tích trong giấy được cấp.

[2.2] Về hình thể thửa đất: theo giấy thì thửa 225 của ông T2 giáp thửa 226 (của người khác) và thửa 212 (của ông Đ), khi ông T2 chuyển nhượng cho ông Bé H thì cắt một phần thửa 225 cạnh giáp thửa 212 của ông Đ, phần còn lại thửa 225 của ông T2 thì giáp thửa 226, năm 2007 ông B1 Hai lại cắt một phần thửa 225 đã nhận chuyển nhượng từ ông T2 (thửa mới 941) chuyển nhượng cho ông Đ cạnh giáp thửa 212 là phù hợp với hình thể hiện nay sử dụng. Phía ông Bé H cho rằng chuyển nhượng giấy tay là đất dư từ ông T2, bà C được cấp thửa 225, nhưng bà C không xác định đất dư ở vị trí nào và cũng không có giấy tờ nào chứng minh đất ông T2 có dư ở thửa 225 như biên bản đo đạc thực tế có cơ quan thẩm quyền xác nhận, theo giấy thửa 225 của ông T2 được cấp 7870m², khi chuyển nhượng cho ông B1 Hai năm 2002 diện tích 5207m² thì còn lại 2663m² là đúng diện tích giấy được cấp. Và diện tích 5207m² ông Bé H được cấp thửa 941, sau khi chuyển nhượng cho ông Đ 2032,8m² (là thửa 998) thì còn lại 3174,2m² là đúng diện tích, không có dư đất.

[2.3] Tại biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/01/2007 (bút lục 59) khi thực hiện việc tách thửa chuyển nhượng từ ông Bé H cho ông Đ thì ông Bé H ký xác nhận ranh giới tách thửa 998, diện tích 2032,8m² cho ông Đ phù hợp với hiện trạng trích đo hiện nay tại phần tranh chấp A và B và phần không tranh chấp C. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 998 của ông Đ nhận chuyển nhượng từ ông Bé H năm 2007. Vì vậy, kháng cáo của ông Bé H là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng nên giữ nguyên.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:** - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Bé H

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Bé Hai phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004451 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND huyện Thới Lai;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thới Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh